

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN DIỄN CHÂU**

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU CHI HỌC PHÍ HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024- 2025 BẬC MẦM NON

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / 3 /2025 của UBND huyện Diễn Châu)

Đối tượng - khu vực	Tổng số học sinh	Mức thu	KH số tiền Thu theo mức Quy định	Trong đó số tiền miễn, giảm HP NSNN cấp bù theo ND 81/2021								Kế hoạch chi (không tính trừ số tiền MG vì NSNN sẽ cấp bù)			
				Miễn học phí		Giảm 70% học phí		Giảm 50% học phí		Tổng số đối tượng hưởng	Tổng nhu cầu KP Miễn, giảm	Cộng	40% HP CCTL	Chi TCCSVC	BSKP chi SN & hỗ trợ HDGD
				Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền						
1	2	3	4=2*3* số tháng	5	6=5*3 *số tháng	7	8=7*3* số	9	10=9*3* số tháng *50%	11=5+7 +9	12=6+8+10	13=14+15+16	14=4*40%	15	16=13-14-15
Cộng Mầm Non công lập	16 461	8 000	7 616 000	6 207	3 270 500			217	57 000	6 424	3 327 500	8 669 000	3 467 600	1 730 600	3 470 800
Nhà trẻ bán trú	2 008	4 000										1 053 000	421 200	211 300	420 500
- Xã thuộc Thành phố Vinh; Phường thộc Thị xã; Thị trấn thuộc huyện đồng bằng	98	400	98 000									98 000	39 200	19 600	39 200
Mn Thị Trấn	25	200	25 000									25 000	10 000	5 000	10 000
Mn Diễn Thành	73	200	73 000									73 000	29 200	14 600	29 200
Xã thuộc huyện đồng bằng	1 910	3 600	955 000									955 000	382 000	191 700	381 300
MN Diễn Lâm 1	50	100	25 000									25 000	10 000	5 000	10 000
MN Diễn Lâm 2	50	100	25 000									25 000	10 000	5 000	10 000
MN Diễn Đoài	48	100	24 000									24 000	9 600	4 800	9 600
MN Diễn Trường	50	100	25 000									25 000	10 000	5 000	10 000
Mn Diễn Yên	63	100	31 500									31 500	12 600		18 900
Mn Diễn Hùng	30	100	15 000									15 000	6 000	3 000	6 000
Mn Diễn Hoàng	39	100	19 500									19 500	7 800	3 900	7 800
MN Diễn Mỹ	53	100	26 500									26 500	10 600	5 300	10 600
MN Diễn Hải	45	100	22 500									22 500	9 000	4 500	9 000
MN Diễn Hồng	66	100	33 000									33 000	13 200	6 600	13 200
Mn Diễn Phong	52	100	26 000									26 000	10 400	5 200	10 400
MN Diễn Vạn	50	100	25 000									25 000	10 000	5 000	10 000
MN Diễn Kim	35	100	17 500									17 500	7 000	3 500	7 000
MN Diễn Liên	76	100	38 000									38 000	15 200	7 600	15 200
Mầm non Diễn Xuân	52	100	26 000									26 000	10 400	5 200	10 400
MN Diễn Tháp	42	100	21 000									21 000	8 400	4 200	8 400

Đối tượng - khu vực	Tổng số học sinh	Mức thu	KH số tiền	Trong đó số tiền miễn, giảm HP NSNN cấp bù theo ND 81/2021								Kế hoạch chi (không tính trừ số tiền MG vì NSNN sẽ cấp bù)			
				Miễn học phí		Giảm 70% học phí		Giảm 50% học phí		Tổng số đối tượng hưởng	Tổng nhu cầu KP Miễn, giảm	Cộng	40% HP CCTL	Chi TCCSVC	BSKP chi SN & hỗ trợ HDGD
			Thu theo mức	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền						
MN Diễn Kỳ	92	100	46 000									46 000	18 400	9 200	18 400
MN Diễn Đồng	50	100	25 000									25 000	10 000	5 000	10 000
MN Diễn Thái	50	100	25 000									25 000	10 000	5 000	10 000
MN Diễn Nguyên	70	100	35 000									35 000	14 000	7 000	14 000
MN Diễn Hoa	56	100	28 000									28 000	11 200	5 600	11 200
MN Diễn Hạnh	75	100	37 500									37 500	15 000	7 500	15 000
Mn Diễn Quảng	31	100	15 500									15 500	6 200	3 100	6 200
Mn Diễn Bích	28	100	14 000									14 000	5 600	2 800	5 600
MN Diễn Ngọc	30	100	15 000									15 000	6 000	3 000	6 000
Mn Diễn Phúc	45	100	22 500									22 500	9 000	4 500	9 000
MN Minh Châu	116	100	58 000									58 000	23 200	11 600	23 200
Mn Diễn Cát	50	100	25 000									25 000	10 000	5 000	10 000
MN Diễn Phú	65	100	32 500									32 500	13 000	6 500	13 000
Mn Diễn Thọ	50	100	25 000									25 000	10 000	12 000	3 000
MN Diễn Lợi	52	100	26 000									26 000	10 400	5 200	10 400
MN Diễn Lộc	50	100	25 000									25 000	10 000	5 000	10 000
MN Diễn Trung	25	100	12 500									12 500	5 000	2 500	5 000
MN Diễn An	54	100	27 000									27 000	10 800	5 400	10 800
MN Diễn Tân	45	100	22 500									22 500	9 000	4 500	9 000
MN Diễn Thịnh	75	100	37 500									37 500	15 000	7 500	15 000
Mẫu giáo bán trú	14 453	4 000	7 616 000	6 207	3 270 500			217	57 000	6 424	3 327 500	7 616 000	3 046 400	1 519 300	3 050 300
- Xã thuộc Thành phố Vinh; Phường thộc Thị xã; Thị trấn thuộc huyện đồng	779	400	779 000	334	334 000			11	5 500	345	339 500	779 000	311 600	155 800	311 600
MN Thị Trấn	257	200	257 000	127	127 000			6	3 000	133	130 000	257 000	102 800	51 400	102 800
MN Diễn Thành	522	200	522 000	207	207 000			5	2 500	212	209 500	522 000	208 800	104 400	208 800
- Xã thuộc Thị xã; Xã thuộc huyện đồng bằng; Thị trấn thuộc huyện miền	13 674	3 600	6 837 000	5 873	2 936 500			206	51 500	6 079	2 988 000	6 837 000	2 734 800	1 363 500	2 738 700
MN Diễn Lâm 1	395	100	197 500	147	73 500			3	750	150	74 250	197 500	79 000	35 600	82 900
MN Diễn Lâm 2	397	100	198 500	176	88 000			9	2 250	185	90 250	198 500	79 400	39 700	79 400
MN Diễn Đoài	345	100	172 500	147	73 500			11	2 750	158	76 250	172 500	69 000	34 500	69 000
MN Diễn Trường	351	100	175 500	188	94 000			6	1 500	194	95 500	175 500	70 200	35 100	70 200
Mn Diễn Yên	499	100	249 500	269	134 500			7	1 750	276	136 250	249 500	99 800	49 900	99 800

Đối tượng - khu vực	Tổng số học sinh	Mức thu	KH số tiền	Trong đó số tiền miễn, giảm HP NSNN cấp bù theo ND 81/2021								Kế hoạch chi (không tính trừ số tiền MG vì NSNN sẽ cấp bù)			
			Thu theo mức	Miễn học phí		Giảm 70% học phí		Giảm 50% học phí		Tổng số đối tượng hưởng	Tổng nhu cầu KP Miễn, giảm	Cộng	40% HP CCTL	Chi TCCSVC	BSKP chi SN & hỗ trợ HDGD
			Quy định	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền						
Mn Diễn Hùng	230	100	115 000	82	41 000			5	1 250	87	42 250	115 000	46 000	23 000	46 000

Đối tượng - khu vực	Tổng số học sinh	Mức thu	KH số tiền	Trong đó số tiền miễn, giảm HP NSNN cấp bù theo ND 81/2021								Kế hoạch chi (không tính trừ số tiền MG vì NSNN sẽ cấp bù)			
				Miễn học phí		Giảm 70% học phí		Giảm 50% học phí		Tổng số đối tượng hưởng	Tổng nhu cầu KP Miễn, giảm	Cộng	40% HP CCTL	Chi TCCSVC	BSKP chi SN & hỗ trợ HDGD
			Thu theo mức Quy định	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền						
Mn Diễn Hoàng	261	100	130 500	114	57 000			6	1 500	120	58 500	130 500	52 200	26 100	52 200
MN Diễn Mỹ	385	100	192 500	150	75 000			6	1 500	156	76 500	192 500	77 000	38 500	77 000
MN Diễn Hải	465	100	232 500	206	103 000			4	1 000	210	104 000	232 500	93 000	46 500	93 000
MN Diễn Hồng	569	100	284 500	274	137 000			4	1 000	278	138 000	284 500	113 800	56 900	113 800
Mn Diễn Phong	254	100	127 000	98	49 000			9	2 250	107	51 250	127 000	50 800	25 400	50 800
MN Diễn Vạn	365	100	182 500	161	80 500			10	2 500	171	83 000	182 500	73 000	36 500	73 000
MN Diễn Kim	395	100	197 500	246	123 000			2	500	248	123 500	197 500	79 000	39 500	79 000
MN Diễn Liên	432	100	216 000	179	89 500			14	3 500	193	93 000	216 000	86 400	43 200	86 400
Mầm non Diễn Xuân	358	100	179 000	129	64 500			7	1 750	136	66 250	179 000	71 600	35 800	71 600
MN Diễn Tháp	353	100	176 500	145	72 500					145	72 500	176 500	70 600	35 300	70 600
MN Diễn Kỳ	572	100	286 000	241	120 500			5	1 250	246	121 750	286 000	114 400	57 200	114 400
MN Diễn Đồng	325	100	162 500	118	59 000			4	1 000	122	60 000	162 500	65 000	32 500	65 000
MN Diễn Thái	400	100	200 000	147	73 500			3	750	150	74 250	200 000	80 000	40 000	80 000
MN Diễn Nguyên	351	100	175 500	123	61 500			5	1 250	128	62 750	175 500	70 200	35 100	70 200
MN Diễn Hoa	253	100	126 500	91	45 500			4	1 000	95	46 500	126 500	50 600	25 300	50 600
MN Diễn Hạnh	270	100	135 000	97	48 500			2	500	99	49 000	135 000	54 000	27 000	54 000
Mn Diễn Quảng	237	100	118 500	107	53 500			3	750	110	54 250	118 500	47 400	23 700	47 400
Mn Diễn Bích	374	100	187 000	249	124 500			5	1 250	254	125 750	187 000	74 800	37 400	74 800
MN Diễn Ngọc	475	100	237 500	300	150 000			3	750	303	150 750	237 500	95 000	47 500	95 000
Mn Diễn Phúc	225	100	112 500	84	42 000			2	500	86	42 500	112 500	45 000	22 500	45 000
MN Minh Châu	521	100	260 500	202	101 000			3	750	205	101 750	260 500	104 200	52 100	104 200
Mn Diễn Cát	317	100	158 500	110	55 000			5	1 250	115	56 250	158 500	63 400	31 700	63 400
MN Diễn Phú	375	100	187 500	130	65 000			4	1 000	134	66 000	187 500	75 000	37 500	75 000
Mn Diễn Thọ	405	100	202 500	148	74 000			5	1 250	153	75 250	202 500	81 000	40 500	81 000
MN Diễn Lợi	348	100	174 000	138	69 000			4	1 000	142	70 000	174 000	69 600	34 800	69 600
MN Diễn Lộc	375	100	187 500	137	68 500			10	2 500	147	71 000	187 500	75 000	37 500	75 000
MN Diễn Trung	605	100	302 500	262	131 000			13	3 250	275	134 250	302 500	121 000	60 500	121 000
MN Diễn An	293	100	146 500	119	59 500			8	2 000	127	61 500	146 500	58 600	29 300	58 600
MN Diễn Tân	364	100	182 000	164	82 000			6	1 500	170	83 500	182 000	72 800	36 400	72 800
MN Diễn Thịnh	535	100	267 500	195	97 500			9	2 250	204	99 750	267 500	107 000	53 500	107 000
Xã đặc biệt khó khăn															

Đối tượng - khu vực	Tổng số học sinh	Mức thu	KH số tiền Thu theo mức	Trong đó số tiền miễn, giảm HP NSNN cấp bù theo ND 81/2021								Kế hoạch chi (không tính trừ số tiền MG vì NSNN sẽ cấp bù)			
				Miễn học phí		Giảm 70% học phí		Giảm 50% học phí		Tổng số đối tượng hưởng	Tổng nhu cầu KP Miễn, giảm	Cộng	40% HP CCTL	Chi TCCSVC	BSKP chi SN & hỗ trợ HĐGD
			Quy định	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền						
Các trường ngoài công lập				121	79.500	-		-	-	121	79.500	-	-	-	79.500
Vùng đồng bằng				83	41.500	-		-	-	83	41.500	-	-	-	41.500

Đối tượng - khu vực	Tổng số học sinh	Mức thu	KH số tiền	Trong đó số tiền miễn, giảm HP NSNN cấp bù theo ND 81/2021								Kế hoạch chi (không tính trừ số tiền MG vì NSNN sẽ cấp bù)			
				Miễn học phí		Giảm 70% học phí		Giảm 50% học phí		Tổng số đối tượng hưởng	Tổng nhu cầu KP Miễn, giảm	Cộng	40% HP CCTL	Chi TCCSVC	BSKP chi SN & hỗ trợ HDGD
			Thu theo mức	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền						
Trường mầm non Happy Sun		100		32	16.000					32	16.000				16.000
Trường Mầm non sơn Ca		100		17	8.500					17	8.500				8.500
Trường Mầm non Happykis		100		30	15.000					30	15.000				15.000
Trường Mầm non Tuổi thần tiên		100		4	2.000					4	2.000				2.000
Vùng Thị Trấn				38	38.000	-		-	-	38	38.000	-	-	-	38.000
Trường mầm non Happy Sun		200		8	8.000					8	8.000			-	8.000
Trường mầm non Tuổi thần tiên		200		5	5.000					5	5.000				5.000
Trường mầm non Sơn Ca		200		25	25.000					25	25.000				25.000
Cộng Mầm non	16.461	8.000	7.616.000	6.328	3.350.000	-	-	217	57.000	6.545	3.407.000	8.669.000	3.467.600	1.730.600	3.550.300